

**PHỤ LỤC**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA HUYỆN VINH THẠNH NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025**  
(Kèm văn Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Vinh Thanh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024:		Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2024 so với:			Đánh giá kết quả ước thực hiện năm 2024 so với:		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
				UBND tỉnh giao	UBND cấp huyện giao		Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao	Kế hoạch năm 2024 UBND cấp huyện giao	Kế hoạch năm 2024 UBND tỉnh giao	Kế hoạch năm 2024 UBND cấp huyện giao		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng giá trị sản phẩm</b>	%	<b>6,1</b>	7,2 - 7,7	7,2	8,60	141	119,3 - 111,6	119,4	VƯỢT	VƯỢT	7,9- 8,8	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	5,5	3,5 - 3,8	3,5	4,81	87	137,4 - 126,58	137,4			4,8 - 5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,17	9,1 - 9,9	9,1	10,83	151	118,9 - 109,3	119,0			10,5 - 11,5	
	+ Công nghiệp	%	6,94	9,0 - 9,6	9,0	11,01	159	122,3 - 114,7	122,3			10,5 - 11,5	
	+ Xây dựng	%	10,05	10,6 - 11,6	10,6	8,64	86	79,8 - 72,93	81,5			10,5 - 11,5	
	- Dịch vụ	%	4,26	6,4 - 6,8	6,4	7,16	168	111,9 - 105,3	111,9			4,8 - 5,9	
<b>2</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	Triệu USD	4,805	8,5	8,5	8,7	181	102,4	102,4	VƯỢT	VƯỢT	6,5	
<b>3</b>	<b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	124.195	93.126	104.546	105.000	85	112,8	100,43	VƯỢT	VƯỢT	94.340	
	- Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	31.385	10.000	20.000	20.000	64	200	100	VƯỢT	ĐẠT	12.000	
<b>4</b>	<b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ</b>	Tỷ đồng	569	556	556	642	113	115,5	115,5	VƯỢT	VƯỢT	688	
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế</b>	%	99,43	99,01	99,01	99,01	99,58	100	100	ĐẠT	ĐẠT	99,11	
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</b>	%	11,3	10,85	10,85	10,77	-0,53	-0,08	-0,08	VƯỢT	VƯỢT	10,69	
<b>7</b>	<b>Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b>	%	11,76	11,96	11,96	15,29	3,53	3,33	3,33	VƯỢT	VƯỢT	4,36	
<b>8</b>	<b>Bảo hiểm xã hội tự nguyện</b>	Người	958	1.094	1.094	1.094	114	100,0	100	ĐẠT	ĐẠT	1.164	
<b>9</b>	<b>Tạo việc làm mới</b>	Người	925	700	700	750	81	107,1	107	VƯỢT	VƯỢT	700	
<b>10</b>	<b>Đào tạo nghề lao động nông thôn</b>	Người	350	380	380	542	155	142,6	143	VƯỢT	VƯỢT	350	
<b>11</b>	<b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>	%	76,35	77,6	77,6	77,6	102	100,0	100	ĐẠT	ĐẠT	77,6	
<b>12</b>	<b>Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</b>	%	68,9	74,8 - 80,1	80,1	75,0	109	100,3 - 93,6	93,6	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT	77,5 - 80,1	
<b>13</b>	<b>Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom</b>	%	64,52	67 - 80	80	76,19	118	113,7 - 95,2	95,2	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT	80	
<b>14</b>	<b>Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom</b>	%	47,12	58 - 60	60	58,12	123	100,2 - 96,6	96,9	ĐẠT	KHÔNG ĐẠT	60	
<b>15</b>	<b>Thu hút dự án mới</b>	Dự án		3	3	3		100,0	100	ĐẠT	ĐẠT	3	
<b>16</b>	<b>Phòng chống lấn chiếm đất đai</b>												
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ		408	408	413		101,2	101	VƯỢT	VƯỢT	279	
<b>17</b>	<b>Giải phóng mặt bằng</b>												
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%		≥50	≥50	≥31,65				KHÔNG ĐẠT	KHÔNG ĐẠT	≥50	